

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TIỂU CẦN
TỈNH TRÀ VINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 72/2022/HNGĐ-ST.

Ngày: 22 - 9 - 2022

“V/v Tranh chấp ly hôn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TIỂU CẦN, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Quyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Bé.

Ông Lê Văn Bài.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Phước Thành - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.

Ngày 22 tháng 9 năm 2022 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 124/2022/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 7 năm 2022 về “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 18 tháng 8 năm 2022 và quyết định hoãn phiên toàn số 43/2022/ QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn H, sinh năm 1975 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp N, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh

- Bị đơn: Anh Lê Văn T, sinh năm 1975 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp N, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện ngày 04 tháng 7 năm 2022 và bản tự khai nguyên đơn chị Nguyễn H trình bày:**

Vào năm 2000 chị xác lập quan hệ vợ chồng với anh Lê Văn T nhưng đến năm 2013 chị và anh T mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Trong quá trình chung sống, chị và anh T có 01 người con chung tên

Lê K, sinh ngày 28-6-2004. Chị và anh T không xác lập tài sản chung và cũng không có nợ chung. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc nhưng đến năm 2019 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn thường xuyên cự cãi qua lại với nhau đến tháng 6-2019 anh T đi làm xa không gửi tiền về nuôi con hay thăm hỏi quan tâm vợ con, cũng không có liên lạc với vợ con và người thân do đó chị và anh T đã ly thân từ tháng 6-2019 đến nay. Năm 2022 chị đã có đơn yêu cầu và Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần đã có quyết định số 06/2022/QĐST-VDS ngày 25-5-2022 tuyên bố anh T mất tích. Do thời gian sống riêng đã lâu chị thấy không còn tình cảm với anh T nên yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

- Về hôn nhân: Chị yêu cầu ly hôn với anh Lê Văn T.
- Về con chung: Lê K, sinh ngày 28-6-2004 đã trưởng thành sống tự lập, nên không yêu cầu giải quyết.
- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Lê Văn T đã được triệu tập hợp lệ bằng hình thức niêm yết các văn bản tố tụng để mời anh tham gia phiên tòa hai lần nhưng anh Lê Văn T đều vắng mặt và không có lời trình bày.

Những vấn đề mà các đương sự đã thống nhất và không thống nhất: Không có.

Tại phiên tòa nguyên đơn vắng mặt nhưng vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, suốt quá trình thụ lý vụ án đến nay bị đơn vắng mặt và không có yêu cầu phản tố. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- *Về thủ tục tố tụng:*

[1] Nguyên đơn chị Nguyễn H khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn anh Lê Văn T. Đồng thời bị đơn có địa chỉ nơi cư trú cuối cùng tại Ấp N, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh nên xác định đây là vụ án hôn nhân và gia đình và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa vắng mặt chị Nguyễn H có đơn xin xét xử vắng mặt. Riêng anh Lê Văn T đã có quyết định số 06/2022/QĐST-VDS ngày 25-5-2022 của Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần tuyên bố anh mất tích. Đồng thời anh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa hai lần bằng hình thức niêm yết văn bản

ở nơi cư trú cuối cùng của anh trước khi bị tuyên bố mất tích nhưng cả hai lần anh T đều vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

- Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Theo chị Nguyễn H khai thì chị và anh Lê Văn T được tổ chức đám cưới và sống chung như vợ chồng từ năm 2000 nhưng đến năm 2013 anh chị mới đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 53, quyển số 01, vào ngày 24-7-2013. Lời trình bày của chị H phù hợp với tài liệu đã cung cấp là Giấy chứng nhận kết hôn do Ủy ban nhân dân xã N cấp ngày 24/7/2013 nên xác định hôn nhân giữa chị Nguyễn H và anh Lê Văn T là hôn nhân hợp pháp. Theo nguyên đơn chị H trình bày năm 2019 vợ chồng thường xuyên cự cãi qua lại với nhau và phát sinh mâu thuẫn đến tháng 6 năm 2019 anh T đi làm xa không gửi tiền về nuôi con hay thăm hỏi quan tâm vợ con, do đó chị và anh T đã ly thân từ đó đến nay.

Xét thấy, vợ chồng có nghĩa vụ sống chung, thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Tuy nhiên, do bất đồng quan điểm trong lối sống hàng ngày nên từ tháng 06 năm 2019 chị và anh T đã cự cãi và sống ly thân đến nay (hơn 03 năm), không ai quan tâm cuộc sống của ai, thậm chí chị H không liên lạc và cũng hoàn toàn không biết tung tích của anh T. Chị H đã yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần tuyên bố anh Lê Văn T mất tích và đến ngày 25-5-2022 Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần tuyên bố anh Lê Văn T mất tích bằng quyết định số 06/2022/QĐST-VDS ngày 25-5-2022. Sau khi thụ lý vụ án Tòa án niêm yết các văn bản tố tụng (thông báo thụ lý vụ án, quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập, cũng như quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập) hợp lệ. Mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ nhưng anh T vắng mặt không có lý do. Trong đơn khởi kiện và bản tự khai chị H khẳng định không còn tình cảm với anh T, cũng như chị có đơn yêu cầu Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án bởi thời gian anh T mất tích đã kéo dài 03 năm, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được. Từ những nhận định trên chứng tỏ mâu thuẫn giữa chị H và anh T đã kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đồng thời căn cứ khoản 2 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình “Trong trường hợp vợ hoặc chồng của người bị Tòa án tuyên bố mất tích yêu cầu ly hôn thì Tòa án giải quyết cho ly hôn”. Do đó, căn cứ theo quy định tại Khoản 1, khoản 2 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị H được ly hôn với anh T.

[4] Về con chung: Con chung của chị H và anh T là Lê K, sinh ngày 28-6-2004 đã thành niên sống tự lập, chị H không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Chị Nguyễn H khai không có và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Anh Lê Văn T vắng mặt nên không có lời khai. Hội đồng xét xử dành cho Lê Văn T quyền khởi kiện một vụ kiện khác nếu có yêu cầu và chứng minh được về tài sản chung và nợ chung.

[6] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn 300.000 đồng theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228, Điều 238 Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1, khoản 2 Điều 56 và Điều 57 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn H được ly hôn với anh Lê Văn T.
2. Về con chung: Cháu Lê K, sinh ngày 28-6-2004 đã thành niên sống tự lập, chị H không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết.
3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị Nguyễn H khai không có và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Anh Lê Văn T vắng mặt nên không có lời khai. Hội đồng xét xử dành cho anh Lê Văn T quyền khởi kiện một vụ kiện khác nếu có yêu cầu về tài sản chung và nợ chung.
4. Về án phí: Nguyên đơn chị Nguyễn H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị H đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên

lai thu số 0011446 ngày 26-7-2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh. Chị Nguyễn H đã nộp xong án phí.

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết công khai hợp pháp để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh tỉnh Trà Vinh xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Tiểu Cần;
- Chi cục THADS huyện Tiểu Cần;
- UBND xã N, T, Trà Vinh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Ngọc Quyền

